BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2772/BGDĐT-NGCBQLCSGD V/v Xin ý kiến góp ý dự thảo Thông tư	*Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 1977
ĐẾN Ngày: 20/6/16
Chuyển: Công tác

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Triển khai thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Nội vụ tiến hành xây dựng *Thông tư quy định danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập*. Để bảo đảm thực hiện đúng trình tự, thủ tục về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật, sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ về dự thảo Thông tư (Công văn số 2427/BNV-TCCB ngày 30/5/2016 của Bộ Nội vụ thống nhất dự thảo đăng tải trên mạng và xin ý kiến các đơn vị liên quan), Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi dự thảo Thông tư xin ý kiến góp ý của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ý kiến góp ý xin gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước **ngày 25 tháng 6 năm 2016.**

** Bộ Giáo dục và Đào tạo xin gửi kèm công văn này dự thảo Thông tư và dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng Thông tư.*

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ (để báo cáo);
- Lưu: VT, NGCBQLCSGD.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Vinh Hiển

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO-BỘ NỘI VỤ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2016/TTLT-BGDĐT-BNV	
	Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Dự thảo 2

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Quy định danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 58/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ qui định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục phổ thông công lập, bao gồm: Trường tiểu học; trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học; trường trung học cơ sở; trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở;

trường phổ thông dân tộc nội trú huyện; trường trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh; trường phổ thông có nhiều cấp học và trường phổ thông dành cho người tàn tật, khuyết tật.

3. Các cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập có thể căn cứ vào các quy định tại thông tư này để áp dụng thực hiện.

Điều 2. Nguyên tắc xác định vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc

1. Thực hiện theo nguyên tắc xác định vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều 3, Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý viên chức và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ sở giáo dục phổ thông theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Gắn với chức danh nghề nghiệp, chức vụ quản lý trong các cơ sở giáo dục phổ thông; phù hợp với tổ chức và hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục phổ thông; phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương.

4. Đối với trường phổ thông có nhiều cấp học và trường phổ thông dành cho người tàn tật, khuyết tật áp dụng theo định mức chung quy định tại Thông tư này, cụ thể:

a) Định mức số lượng người làm việc ở các vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành và các vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ được áp dụng tương ứng với cấp học cao nhất có trong nhà trường. Ngoài ra, mỗi trường được bố trí thêm 1 người làm nhiệm vụ y tế.

b) Số lượng người làm việc ở các vị trí việc làm gắn với hoạt động nghề nghiệp của giáo viên thì định mức của mỗi cấp học được áp dụng tương ứng theo từng cấp học.

Chương II
DANH MỤC KHUNG VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC

Điều 3. Danh mục khung vị trí việc làm

1. Nhóm vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành

a) Hiệu trưởng;

b) Phó hiệu trưởng;

2. Nhóm vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp

a) Giáo viên;

b) Giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (áp dụng đối với trường tiểu học và trung học cơ sở); Giáo viên làm công tác Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (áp dụng đối với trường trung học phổ thông).

3. Nhóm vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ

a) Nhân viên thư viện;

b) Nhân viên thiết bị;

c) Nhân viên kế toán;

d) Nhân viên thủ quỹ;

đ) Nhân viên văn thư;

e) Nhân viên y tế;

g) Nhân viên kỹ thuật công nghệ thông tin;

h) Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;

i) Nhân viên giáo vụ (áp dụng đối với trường phổ thông dân tộc nội trú huyện, tỉnh, trường trung học phổ thông chuyên, trường phổ thông dành cho người tàn tật, khuyết tật);

4. Các vị trí việc làm quy định tại Khoản 3, Điều này, căn cứ vào khối lượng, tính chất công việc thì tùy từng vị trí sẽ được bố trí theo hình thức tuyển dụng viên chức hoặc hợp đồng lao động, mỗi người có thể kiêm nhiệm nhiều việc.

Điều 4. Định mức số lượng người làm việc trong trường tiểu học

1. Hiệu trưởng: Mỗi trường có 1 hiệu trưởng.

2. Phó hiệu trưởng

a) Đối với trung du, đồng bằng, đô thị: Trường có từ 28 lớp trở lên thì được bố trí 2 phó hiệu trưởng; trường có từ 27 lớp trở xuống thì được bố trí 1 phó hiệu trưởng;

b) Đối với miền núi và hải đảo: Trường có từ 19 lớp trở lên thì được bố trí 2 phó hiệu trưởng; Trường có từ 18 lớp trở xuống thì được bố trí 1 phó hiệu trưởng.

3. Giáo viên

a) Đối với những trường dạy học 1 buổi trong ngày được bố trí tối đa 1,2 giáo viên trên một lớp;

b) Đối với những trường dạy học 2 buổi trong ngày được bố trí tối đa 1,5 giáo viên trên một lớp;

c) Ở những trường vì chưa đủ phòng học nên có những lớp phải bố trí số lượng học sinh vượt định mức so với quy định thì đối với những lớp có số lượng học sinh nhiều gấp 1,5 lần trở lên so với định mức số lượng học sinh quy định, nhà trường có thể ký hợp đồng thêm giáo viên để có tối đa 2 giáo viên trên một lớp;

d) Mỗi trường được bố trí 1 giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

4. Thư viện, thiết bị, kỹ thuật công nghệ thông tin

a) Trường có từ 28 lớp trở lên thì được bố trí tối đa 2 người;

b) Trường có từ 27 lớp trở xuống thì được bố trí tối đa 1 người để làm nhiệm vụ thư viện, thiết bị. Vị trí kỹ thuật công nghệ thông tin nhà trường có thể

bố trí giáo viên dạy môn Tin học kiêm nhiệm và được giảm định mức tiết dạy là 3 tiết trên tuần.

5. Văn thư, kế toán, y tế và thủ quỹ

Trường có từ 28 lớp trở lên thì được bố trí tối đa 3 người; trường có từ 27 lớp trở xuống thì được bố trí tối đa 2 người.

6. Giáo vụ: Mỗi trường phổ thông dành cho người tàn tật, khuyết tật được bố trí 2 người.

Điều 5. Định mức số lượng người làm việc trong trường trung học cơ sở

1. Hiệu trưởng: Mỗi trường có 1 hiệu trưởng.

2. Phó hiệu trưởng

a) Đối với trung du, đồng bằng, đô thị: Trường có từ 28 lớp trở lên thì được bố trí 2 phó hiệu trưởng; Trường có từ 27 lớp trở xuống thì được bố trí 1 phó hiệu trưởng;

b) Đối với miền núi và hải đảo: Trường có từ 19 lớp trở lên thì được bố trí 2 phó hiệu trưởng; Trường có từ 18 lớp trở xuống thì được bố trí 1 phó hiệu trưởng.

3. Giáo viên

a) Được bố trí tối đa 1,9 giáo viên trên một lớp;

b) Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện được bố trí định mức tối đa 2,4 giáo viên trên một lớp;

c) Ở những trường trung học cơ sở do thiếu phòng học nên có những lớp phải bố trí số lượng học sinh vượt định mức so với quy định thì đối với những lớp có số lượng học sinh nhiều gấp 1,5 lần trở lên so với định mức số lượng học sinh đã quy định, nhà trường có thể ký hợp đồng thêm giáo viên để có tối đa 2,25 giáo viên trên một lớp;

d) Mỗi trường được bố trí 1 giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

4. Thư viện, thiết bị, kỹ thuật công nghệ thông tin

a) Trường có từ 28 lớp trở lên thì được bố trí tối đa không quá 4;

b) Trường có từ 27 lớp trở xuống thì được bố trí tối đa không quá 3 người.

5. Văn thư, kế toán, y tế và thủ quỹ

a) Trường có từ 28 lớp trở lên thì được bố trí tối đa 3 người; trường có từ 27 lớp trở xuống thì được bố trí tối đa 2 người.

b) Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện được bố trí tối đa không quá 04 người.

6. Giáo vụ: Mỗi trường phổ thông dân tộc nội trú huyện; trường phổ thông dành cho người tàn tật, khuyết tật được bố trí 2 người.

Điều 6. Định mức số lượng người làm việc trong trường trung học phổ thông

1. Hiệu trưởng: Mỗi trường có 1 hiệu trưởng.

2. Phó hiệu trưởng

a) Đối với trung du, đồng bằng, đô thị: Trường có từ 28 lớp trở lên thì được bố trí 3 phó hiệu trưởng; Trường có từ 19 lớp đến 27 lớp thì được bố trí 2 phó hiệu trưởng; Trường có từ 18 lớp trở xuống thì được bố trí 1 phó hiệu trưởng;

b) Đối với miền núi và hải đảo: Trường có từ 19 lớp trở lên thì được bố trí 3 phó hiệu trưởng người; Trường có từ 10 lớp đến 18 lớp thì được bố trí 2 phó hiệu trưởng; Trường có từ 9 lớp trở xuống thì được bố trí 1 phó hiệu trưởng.

3. Giáo viên

a) Được bố trí tối đa 2,25 giáo viên trên một lớp;

b)Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh được bố trí tối đa 2,7 giáo viên trên một lớp;

c) Trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 3,1 giáo viên trên một lớp đối với các lớp chuyên; 2,25 giáo viên trên một lớp không chuyên (nếu có);

d) Mỗi trường được bố trí 1 giáo viên làm công tác Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

đ) Ở những trường do thiếu phòng học nên có những lớp phải bố trí số lượng học sinh vượt định mức so với quy định thì đối với những lớp có số lượng học sinh nhiều gấp 1,5 lần trở lên so với định mức số lượng học sinh đã quy định, nhà trường có thể ký hợp đồng thêm giáo viên để có tối đa 2,4 giáo viên trên một lớp.

4. Thư viện, thiết bị, kỹ thuật công nghệ thông tin

a) Trường có từ 28 lớp trở lên được bố trí tối đa 4 người; trường có từ 27 lớp trở xuống được bố trí tối đa 3 người.

b) Trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 6 người.

5. Văn thư, kế toán, y tế, thủ quỹ

a) Trường có từ 28 lớp trở lên thì được bố trí tối đa 3 người; trường có từ 27 lớp trở xuống thì được bố trí tối đa 2 người.

b) Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa không quá 4 người. Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh có quy mô trên 400 học sinh thì được bố trí thêm 1 người làm nhiệm vụ y tế trường học.

6. Giáo vụ: Mỗi trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh; trường trung học phổ thông chuyên; trường phổ thông dành cho người tàn tật, khuyết tật được bố trí 2 người.

Điều 7. Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

1. Đối với trường phổ thông dành cho người tàn tật, khuyết tật

a) Đối với học sinh khuyết tật trí tuệ: Cứ 10 học sinh được bố trí một người làm nhiệm vụ hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

b) Đối với học sinh khuyết tật dạng khiếm thị, khiếm thính: Cứ 30 học sinh được bố trí một người.

2. Đối với các trường phổ thông có học sinh khuyết tật học hòa nhập

Căn cứ vào số lượng học sinh khuyết tật học hòa nhập theo từng năm học, trường có dưới 15 học sinh khuyết tật thì có thể hợp đồng 1 người; trường có từ 15 học sinh khuyết tật trở lên thì có thể hợp đồng tối đa 2 người.

Điều 8. Lao động hợp đồng

1. Tạp vụ: Căn cứ vào điều kiện kinh phí và quy mô lớp, học sinh; nhà trường có thể ký hợp đồng lao động nhưng không vượt quá 2 người.

2. Nấu ăn: Các trường có tổ chức cho học sinh ăn bán trú, nội trú thì được hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ nấu ăn. Nếu tổ chức ăn 2 bữa trong ngày thì cứ 35 học sinh được ký 1 hợp đồng lao động; nếu tổ chức ăn 1 bữa trong ngày thì cứ 70 học sinh được ký 1 hợp đồng lao động.

4. Bảo vệ: Căn cứ các điều kiện cụ thể, mỗi trường được ký hợp đồng lao động tối đa 4 người.

Điều 9. Vị trí việc làm kiêm nhiệm

Ngoài những vị trí việc làm do giáo viên kiêm nhiệm đã được hưởng định mức giảm tiết dạy tại các văn bản của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành, các vị trí việc làm kiêm nhiệm sau đây được hưởng định mức giảm giờ dạy như sau:

1. Giáo viên làm phụ trách điểm trường: Những điểm trường lẻ có từ 3 lớp trở lên được bố trí 1 giáo viên tại chỗ kiêm nhiệm làm phụ trách điểm trường và được giảm định mức tiết dạy là 3 tiết trên tuần.

2. Giáo viên làm công tác giáo vụ:

Những trường không được bố trí nhân viên chuyên trách làm công tác giáo vụ thì được bố trí giáo viên kiêm nhiệm làm công tác giáo vụ. Trường có từ có từ 28 lớp trở lên được sử dụng 8 tiết trên tuần, trường có từ 27 lớp trở xuống được sử dụng 4 tiết trên tuần.

3. Giáo viên làm công tác tư vấn học sinh:

Trường tiểu học có từ 28 lớp trở lên được sử dụng 6 tiết trên tuần, trường có từ 27 lớp trở xuống được sử dụng 3 tiết trên tuần để thực hiện nhiệm vụ tư vấn học sinh. Trường trung học cơ sở, trung học phổ thông có từ 28 lớp trở lên được sử dụng 8 tiết trên tuần, trường có từ 27 lớp trở xuống được sử dụng 4 tiết trên tuần để thực hiện nhiệm vụ tư vấn học sinh.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2016.

2. Thông tư này thay thế Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập và Thông tư số 59/2008/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2008 của Bộ

Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp giáo dục ở các trường chuyên biệt công lập.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Căn cứ hướng dẫn của Thông tư liên tịch này và các quy định của pháp luật có liên quan, hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo việc xác định số lượng người làm việc theo vị trí việc làm trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

b) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

c) Rà soát, sắp xếp lại hệ thống, quy mô trường, lớp, học sinh để điều chỉnh và bố trí định mức số lượng người làm việc theo vị trí việc làm phù hợp, đảm bảo thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ trên cơ sở định mức số lượng người làm việc được giao.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc có khó khăn, vướng mắc, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh kịp thời về Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ để xem xét, giải quyết./.

KT.BỘ TRƯỞNG **BỘ NỘI VỤ** **THỨ TRƯỞNG**	**KT. BỘ TRƯỞNG** **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** **THỨ TRƯỞNG**
Nguyễn Duy Thăng	**Nguyễn Vinh Hiển**

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Ủy ban VHGD TNTNNĐ của QH (để báo cáo);
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục (để báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Trung ương (để báo cáo);
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- UBND các tỉnh/thành phố;
- Sở giáo dục và đào tạo, sở nội vụ các tỉnh/TP;
- Website Chính phủ; Website Bộ GD&ĐT; Website Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, Vụ Pháp chế, Cục NGCBQLGD (BGDĐT); VT, Vụ Tổ chức (BNV).

BÁO CÁO

Thuyết minh về việc ban hành Thông tư liên tịch quy định danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

1. Thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập. Ngày 17/2/2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành quyết định số 481/QĐ-BGDĐT về việc thành lập ban soạn thảo Thông tư liên tịch quy định danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

2. Ban soạn thảo đã nghiên cứu, xây dựng Thông tư gồm: 3 Chương, 11 Điều. Về nội dung các điều, khoản của dự thảo Thông tư cơ bản được xây dựng theo tinh thần của Nghị định 41, Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Công văn số 11025/VPCP-KGVX ngày 31/12/2015 của Văn phòng Chính phủ về nhân viên y tế trường học, tài chính kế toán trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và được biên soạn theo hướng như Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BGD ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

3. Các nội dung cơ bản của Thông tư:

3.1. Tại Điều 4 về danh mục khung vị trí việc làm được xác định thành 3 nhóm:

- Nhóm vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành, gồm 02 vị trí: *Hiệu trưởng; Phó hiệu trưởng.*

- Nhóm vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp, gồm 03 vị trí: *Giáo viên; Giáo viên làm tổng phụ trách Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh và Giáo viên làm công tác Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh.*

- Nhóm vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ, gồm 09 vị trí: *Thư viện; Thiết bị; Nhân viên kỹ thuật công nghệ thông tin; Kế toán; Thủ quỹ; Văn thư; Y tế; Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; Nhân viên giáo vụ.*

3.2. Về định mức số lượng người làm việc trong các trường tiểu học, trong học cơ sở, trung học phổ thông.

Dự thảo Thông tư đề xuất định mức giáo viên, nhân viên các cấp học về cơ bản giữ ổn định như Thông tư số 35 và thông tư số 59, có tăng định mức giáo viên/lớp đối với các trường PTDTNT huyện/tỉnh, đồng thời giảm định mức giáo viên đối với các trường Chuyên. Cụ thể như sau:

a) Đối với các trường, lớp tiểu học: Giữ nguyên như định mức giáo viên quy định tại thông tư số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV.

b) Đối với trường, lớp trung học cơ sở: Giữ nguyên như định mức giáo viên quy định tại thông tư số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV.

c) Đối với trường, lớp trung học phổ thông: Giữ nguyên như định mức giáo viên quy định tại thông tư số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV.

d) Đối với trường PTDT nội trú

Theo báo của các địa phương: Tổng số trường phổ thông dân tộc nội trú: 305 trường (Trường PTDTNT tỉnh: 51trường/617 lớp, PTDTNT huyện: 254 trường/1.809 lớp).

- Số giáo viên PTDTNT tỉnh dự kiến tăng thêm sau khi điều chỉnh định mức từ 2,4 lên 2,7 (điều chỉnh tăng 0,3, tăng 185 người).

- Số giáo viên PTDTNT huyện dự kiến tăng thêm sau khi điều chỉnh định mức từ 2,2 lên 2,4 (điều chỉnh tăng 0,2, tăng 362 người).

Lý do điều chỉnh: Do quy chế tổ chức hoạt động của trường dân tộc nội trú nên hiện tại các trường Nội trú đã phải bố trí 2,34 GV/lớp đối với THCS, 2,76 GV/lớp đối với THPT để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục học sinh. Vì vậy cần thiết phải điều chỉnh định mức để phù hợp với nhiệm vụ của trường nội trú và thực tế định mức các trường hiện nay đã bố trí.

đ) Đối với trường chuyên:

- Lớp chuyên giữ nguyên 3,1 GV/lớp;

- Bổ sung quy định: Lớp không chuyên định mức giáo viên như lớp THPT 2,25 GV/lớp. Để đảm bảo sử dụng đúng thực tế và tiết kiệm biên chế. Như vậy, định mức giáo viên trường chuyên sẽ giảm khoảng 210 giáo viên.

e) Đối với nhân viên Văn thư, kế toán, y tế, thủ quỹ, thiết bị, thư viện, kỹ thuật công nghệ thông tin, giáo vụ: Định mức giữ nguyên như Thông tư 35, TT 59 và được biên tập như Thông tư số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, cụ thể: Căn cứ khối lượng công việc thực tế, nhu cầu và vị trí việc làm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trường trung học phổ thông xác định tối đa không quá 03 vị trí để thực hiện nhiệm vụ văn thư, kế toán, y tế và thủ quỹ. Trường trung học phổ thông có từ 40 lớp trở lên được bố trí thêm 01 người.

g) Nhân viên hỗ trợ chăm sóc giáo dục người khuyết tật (bổ sung mới).

- Trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật:

+ Đối với học sinh khuyết tật trí tuệ: Cứ 10 học sinh được bố trí một người làm nhiệm vụ hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

+ Đối với học sinh khuyết tật dạng khiếm thị, khiếm thính : Trường có dưới 50 học sinh khuyết tật thì được bố trí tối đa không quá 1 người; trường có từ 50 đến dưới 100 học sinh khuyết tật thì được bố trí tối đa không quá 2 người; trường có từ 100 đến dưới 150 học sinh khuyết tật thì được bố trí tối đa không quá 3 người; trường có trên 150 học sinh khuyết tật thì được bố trí tối đa không quá 4 người để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

Lý do: Ở dạng khuyết tật này, nhận thức (trí tuệ) của các em vẫn bình thường và tốt, các em chỉ khó khăn trong học tập vì không nghe thấy hoặc không nhìn thấy. Tuy nhiên, các em vẫn thực hiện được các hoạt động học tập theo yêu cầu của giáo viên. Vì vậy, việc học tập cũng dễ dàng hơn nên quy định số học sinh/nhân viên nhiều hơn so với dạng khuyết tật trí tuệ.

Mặt khác, đây là dạng khuyết tật có số lượng học sinh theo học nhiều, nếu quy định số lượng học sinh/nhân viên thấp, sẽ phải bố trí một lượng nhân viên lớn (gần ngang bằng giáo viên), như vậy khó có tính khả thi trong tình hình tiết

kiệm và tinh giản biên chế. VD: Nếu quy định 10hs/1nhân viên thì nếu trường có 150 HS sẽ phải bố trí 15 nhân viên, như vậy số lượng nhân viên sẽ quá nhiều.

- Trường phổ thông có học sinh khuyết tật học hòa nhập :

Đối với các trường phổ thông có học sinh khuyết tật học hòa nhập, căn cứ vào số lượng học sinh khuyết tật theo từng năm học, trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập thì có thể hợp đồng tối đa không quá 1 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập trở lên thì có thể hợp đồng tối đa không quá 2 người.

Lý do: Do học sinh KT học hòa nhập không ổn định giữa các khối lớp mà tăng, giảm theo từng năm học và lớp có, lớp không. Vì vậy, cần quy định linh hoạt để các trường chủ động bố trí theo hình thức hợp đồng.